

- law system = legal system (c) hệ thống
thuật pháp

4. However/Nevertheless/yet/but (tuy nhiên, nhưng)

Ex:

- Sales are higher this quarter. **However**, expenses have increased as well.
(Doanh số tăng trong quý này. Tuy nhiên chi phí cũng tăng)
- His first response was to say no. **However**, he changed his mind later.
(Phản ứng đầu tiên của anh ta là nói không. Tuy nhiên anh ấy thay đổi ý kiến sau đó)
- Sales are higher this quarter, **but** expenses have increased as well.
- His first response was to say no, **yet** he changed his mind later.

Bài tập

Sử dụng từ vựng được cho sẵn hãy viết hoàn chỉnh những câu dưới đây.

1) Luận điểm này khá thuyết phục nhưng nó bỏ sót hoàn cảnh lịch sử trong đó nền giáo dục quốc gia vẫn còn lạc hậu.

- | | |
|--|--|
| - convincing (adj) persuasive: thuyết phục | - historical context (c) hoàn cảnh lịch sử |
| - overlook (t) bỏ sót | - backward (adj) lạc hậu |
-
-

2) Có một chiếc xe hơi có thể rất tiện lợi. Tuy nhiên bảo dưỡng nó rất tốn kém.

- service (t) bảo dưỡng
-
-

3) Các chính sách của chính phủ khuyến khích sự tham gia của phụ nữ vào chính trị. Tuy nhiên thực tiễn thường trái ngược.

- | | |
|------------------------------|---------------------------------|
| - policy (c) chính sách | - participation (u) sự tham gia |
| - encourage (t) khuyến khích | - in reality: trong thực tế |
-
-

4) Hầu hết các bệnh nhân cho thấy dấu hiệu phục hồi, tuy nhiên một số người có biến chứng nghiêm trọng bao gồm rối loạn chức năng gan và thận.

- | | |
|-------------------------------|--|
| - patient (c) bệnh nhân | - dysfunction (c) sự rối loạn, sự hoạt động bất thường |
| - sign (c) dấu hiệu | - liver (c/u) gan |
| - recovery (u) hồi phục | - kidney (c/u) thận |
| - complication (c) biến chứng | |
-
-

5) Nhiều doanh nghiệp đã bắt đầu thúc đẩy sản xuất, nhưng một số nhà phân tích cho rằng sự nhảy vọt của sản lượng xuất khẩu không phản ánh nhu cầu thị trường.

- | | |
|--|--|
| - accelerate (t) speed up: thúc đẩy | - exports (plr) sản lượng xuất khẩu |
| - analyst (c) nhà phân tích | - reflect (t) phản ánh |
| - jump (c) leap: sự nhảy vọt, tăng vọt | - market demand (u) nhu cầu thị trường |
-
-

6) Nhà nước đã thông qua một số quy định bắt buộc về sự hoạt động của các doanh nghiệp tư nhân. Tuy nhiên, một số quyền và lợi ích của khách hàng không được đảm bảo theo quy định mới.

- | | |
|--|-----------------------------------|
| - pass (t) approve: thông qua, phê chuẩn | - right (c) quyền |
| - rule = regulation (c) quy định | - benefit = interest (c) lợi ích |
| - compulsory (adj) bắt buộc | - assure = guarantee (t) đảm bảo |
| - private (adj) tư nhân | - under a rule: theo một quy định |
-
-